

# Rumi Champa và chuẩn hóa danh mục 245 quốc gia và vương quốc thế giới

TS. Putra Podam

Email: [putrapodam@gmail.com](mailto:putrapodam@gmail.com)

Website: [www.champa.one](http://www.champa.one)

## 1. Cơ sở lý luận và mục tiêu chuẩn hóa

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và gia tăng giao lưu học thuật quốc tế, nhu cầu chuẩn hóa cách ghi các tên riêng, địa danh và thuật ngữ quốc tế trong tiếng Cham ngày càng trở nên cần thiết. Nghiên cứu này giới thiệu khái quát hệ thống Rumi Champa (Rumi Cham 2000) như một công cụ chính tả và chuyển tự nhằm phục vụ việc chuẩn hóa cách ghi 245 quốc gia trên thế giới trong tiếng Cham. Công trình hướng tới việc xây dựng một phương thức ghi chép nhất quán giữa Latin quốc tế, Rumi Cham và chữ Thrah Cham (Akhar Thrah), qua đó hỗ trợ nghiên cứu, giáo dục và xử lý dữ liệu ngôn ngữ Cham trong môi trường học thuật hiện đại.

Trong công trình này, danh sách 245 quốc gia được trình bày theo nhiều hệ quy chiếu ngôn ngữ khác nhau, bao gồm tiếng Anh (English), tiếng Malaysia (Bahasa Melayu), Rumi Cham và chữ Thrah Cham (Akhar Thrah). Việc trình bày và đối chiếu đa ngữ không chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu so sánh, mà còn góp phần chuẩn hóa các thuật ngữ địa danh trong tiếng Cham, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu ngôn ngữ trong bối cảnh số hóa.

Về phương diện chữ viết, hệ thống Rumi Cham chuẩn được xây dựng trên cơ sở 21 ký tự Latin, được lựa chọn phù hợp với cấu trúc âm vị của tiếng Cham và có chức năng chính là chuyển tự chữ Thrah Cham (Akhar Thrah) một cách nhất quán. Trong phạm vi từ vựng truyền thống, hệ thống này bảo đảm mối quan hệ chặt chẽ giữa âm thanh và ký hiệu, phản ánh tương đối trung thực cấu trúc âm tiết của tiếng Cham. Nhờ vậy, Rumi Cham chuẩn đóng vai trò quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu ngôn ngữ học và phiên âm văn bản Akhar Thrah. Việc giới hạn bảng chữ ở 21 ký tự không phải là sự thiếu hụt của hệ thống chữ viết, mà phản ánh nguyên tắc kinh tế chữ viết và sự tương thích nội tại giữa Rumi Cham và hệ chữ Thrah Cham truyền thống.

Tuy nhiên, trong bối cảnh giao lưu đa ngữ hiện nay, tiếng Cham ngày càng tiếp xúc với nhiều tên riêng và thuật ngữ quốc tế vốn được ghi bằng bảng chữ cái Latin đầy đủ. Nhiều từ trong số đó chứa các ký tự Latin không xuất hiện trong hệ thống 21 ký tự của Rumi Cham chuẩn, đặc biệt là q, f, z, x và v. Khi đối diện với các dạng thức như qatar, quran, zina, muzik, kafe, xian, vietnam, vatican..., hệ thống Rumi Cham chuẩn không thể ghi nhận trực tiếp mà buộc phải biến đổi hoặc giản lược hình thức gốc. Hiện tượng này không xuất phát từ hạn chế của cấu trúc âm vị học tiếng Cham, mà chủ yếu liên quan đến bình diện chính tả và khả năng tương thích quốc tế của hệ thống chữ viết.

Xuất phát từ nhu cầu đó, Rumi Champa (Rumi Cham mở rộng) được đề xuất như một lớp ký hiệu bổ sung dựa trên bảng chữ cái Latin quốc tế gồm 26 ký tự. Mục tiêu của hệ thống này không phải là thay đổi cấu trúc âm vị học của tiếng Cham, mà nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghi chép và đối chiếu các tên riêng, địa danh và thuật ngữ quốc tế trong văn bản Cham. Trong hệ thống Rumi Champa (Rumi Cham mở rộng), năm ký tự Latin được bổ sung gồm Q, F, Z, X và V. Mỗi ký tự đều có quy chiếu trực tiếp đến một ký tự tương ứng trong Rumi Cham chuẩn, cụ thể: Q quy chiếu về K, F quy chiếu về Ph, Z quy chiếu về J, X quy chiếu về S và V quy chiếu về W. Các ký tự này chỉ được sử dụng ở vị trí phụ âm đầu của âm tiết và

không bao giờ xuất hiện ở vị trí phụ âm cuối, tức không đảm nhiệm vai trò “akhar matai” trong cấu trúc âm tiết của tiếng Cham.

Nguyên tắc cấu trúc của Rumi Champa (Rumi Cham mở rộng) được xây dựng dựa trên sự quy chiếu bắt buộc với hệ thống Rumi Cham chuẩn. Các ký tự bổ sung chỉ đóng vai trò như những ký hiệu trung gian nhằm bảo lưu hình thức Latin quốc tế của từ trước khi thực hiện quá trình chuyển đổi. Nhờ vậy, hệ thống này vẫn bảo đảm ba nguyên tắc cơ bản: không bổ sung âm vị mới vào tiếng Cham, không tạo ra các đối lập ngữ âm mới trong hệ thống âm vị học, và luôn bảo đảm khả năng chuyển tự nhất quán sang chữ Thrah Cham. Về bản chất, việc mở rộng bảng chữ cái chỉ mang tính chất chính tả và kỹ thuật, hoàn toàn không can thiệp vào cấu trúc truyền thống của tiếng Cham.

Theo cách tiếp cận này, Rumi Cham mở rộng không thay thế và cũng không cạnh tranh với Rumi Cham chuẩn. Ngược lại, nó được thiết kế như một tầng công cụ phụ trợ phục vụ các mục đích học thuật và kỹ thuật, đặc biệt trong các công trình nghiên cứu đa ngữ, xử lý dữ liệu và biên soạn tài liệu. Hệ thống này cho phép tiếp nhận nguyên dạng ký tự trong tên riêng và thuật ngữ quốc tế, đồng thời thực hiện các phép chuẩn hóa chuyển đổi có kiểm soát. Nhờ đó, việc đối chiếu với Latin quốc tế trở nên thuận lợi hơn, trong khi khả năng phiên chuyển sang chữ Thrah Cham vẫn được bảo đảm một cách chính xác và ổn định.

Các quy tắc chuyển đổi ký tự trong Rumi Cham mở rộng được xây dựng dựa trên đặc điểm ngữ âm của tiếng Cham và truyền thống ghi âm phổ biến trong khu vực Đông Nam Á. Theo đó, các ký tự ngoại lai được chuyển đổi theo những quy tắc tương đối đơn giản: Q chuyển thành K, F chuyển thành Ph, Z chuyển thành J, X chuyển thành S và V chuyển thành W. Cơ chế này phản ánh quá trình đồng hóa tự nhiên khi tiếng Cham tiếp nhận các âm mượn từ các ngôn ngữ khác, đồng thời giúp giảm thiểu sự xuất hiện của các ký tự ngoại lai trong hệ thống chữ viết.

Trong toàn bộ quá trình xử lý văn bản, 26 ký tự Latin của Rumi Cham mở rộng chỉ xuất hiện ở giai đoạn tiền xử lý (pre-transliteration). Sau khi áp dụng các quy tắc chuyển đổi, kết quả cuối cùng luôn quay trở lại hệ thống Rumi Cham chuẩn với 21 ký tự. Nhờ vậy, tính thống nhất nội tại của hệ thống chữ viết Cham được bảo toàn, đồng thời vẫn duy trì được khả năng tương thích với chuẩn Latin quốc tế và các môi trường công nghệ số.

Trên phương diện ngôn ngữ học và chính tả học, Rumi Champa có thể được xem như một giải pháp cân bằng giữa bảo tồn truyền thống và thích nghi với bối cảnh hiện đại. Hệ thống này cho phép tiếng Cham tiếp nhận và xử lý linh hoạt các yếu tố vay mượn quốc tế, trong khi vẫn duy trì tính ổn định của cấu trúc âm vị học và nguyên tắc chữ viết truyền thống. Nhờ đó, chữ viết Cham có thể nâng cao khả năng chuẩn hóa, mở rộng phạm vi sử dụng trong giáo dục, nghiên cứu và truyền thông, đồng thời tăng cường khả năng hội nhập với hệ thống tri thức toàn cầu.

Hệ thống Rumi Champa (Rumi Cham 2000) do TS. Putra Podam cải tiến và phát triển được kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy quá trình hiện đại hóa chữ viết Cham. Không chỉ hỗ trợ nghiên cứu và chuẩn hóa ngôn ngữ, hệ thống này còn có tiềm năng trở thành một công cụ hữu ích trong việc phổ cập chữ viết Cham, hỗ trợ học tập và giảm tình trạng không biết đọc viết Akhar Thrah trong cộng đồng. Qua đó, Rumi Champa mở ra một hướng tiếp cận mới để tiếng Cham có thể tham gia sâu hơn vào môi trường học thuật và văn minh tri thức của thời đại số.

## 2. Nguyên tắc chuyển đổi ký tự trong hệ Rumi Champa

Để bảo đảm tính nhất quán giữa hệ Rumi Cham chuẩn và bảng chữ cái Latin quốc tế, Rumi Champa (Rumi Cham mở rộng) thiết lập một số quy tắc chuyển đổi ký tự mang tính hệ thống. Những quy tắc này được xây dựng dựa trên hai cơ sở chính: đặc điểm âm vị học của tiếng Cham và truyền thống ghi âm các âm vay mượn trong khu vực Đông Nam Á. Mục tiêu của các quy tắc chuyển đổi không phải là bổ sung các âm vị mới vào tiếng Cham, mà nhằm tạo ra một cơ chế chuẩn hóa giúp tiếp nhận và xử lý các ký tự Latin quốc tế một cách hợp lý trước khi chuyển về hệ thống Rumi Cham chuẩn.

Trong cách tiếp cận này, các ký tự Latin không thuộc bảng chữ cái 21 ký tự của Rumi Cham chuẩn được xem như ký hiệu trung gian trong giai đoạn tiền xử lý. Sau khi áp dụng các quy tắc chuyển đổi, tất cả các dạng thức đều được quy chiếu trở lại hệ thống Rumi Cham chuẩn, qua đó bảo đảm tính ổn định của cấu trúc âm vị học và khả năng phiên chuyển chính xác sang chữ Thrah Cham (Akhar Thrah). Đồng thời, việc chuẩn hóa này cũng giúp duy trì sự tương thích với hệ thống Latin quốc tế, đặc biệt trong các văn bản học thuật, cơ sở dữ liệu và môi trường số.

Trên cơ sở đó, năm ký tự Latin quốc tế Q, F, Z, X và V được xử lý theo các quy tắc chuyển đổi nhất quán sang các ký tự tương ứng trong Rumi Cham chuẩn. Các ký tự này chỉ được sử dụng ở vị trí phụ âm đầu của âm tiết và không đảm nhiệm vai trò phụ âm kết (akhar matai) trong cấu trúc âm tiết Cham. Cơ chế này giúp giảm thiểu sự xuất hiện của ký tự ngoại lai, đồng thời duy trì tính thống nhất nội tại của hệ thống chữ viết Cham.

Các quy tắc chuyển đổi cụ thể được trình bày dưới đây, kèm theo bảng quy chiếu minh họa giữa Rumi Cham mở rộng, Rumi Cham chuẩn, dạng Latin quốc tế và chữ Thrah Cham. Những quy tắc này đóng vai trò nền tảng cho việc chuẩn hóa cách ghi các tên riêng, địa danh và thuật ngữ quốc tế trong hệ thống Rumi Champa.

Dựa trên đặc điểm ngữ âm của tiếng Cham và truyền thống ghi âm phổ biến tại Đông Nam Á, các quy tắc chuyển đổi sau đây được xác lập:

1. Q (q) → K (k)
2. F (f) → Ph (ph)
3. Z (z) → J (j)
4. X (x) → S (s)
5. V (v) → W (w)

Những quy tắc này nhằm giảm thiểu ký tự ngoại lai, đồng thời tăng cường tính nhất quán nội tại và thuận lợi cho việc phiên chuyển sang Akhar Thrah.

Rumi Cham mở rộng (ký tự quốc tế)	Rumi Cham chuẩn tương ứng	Latin Quốc tế	Rumi Cham chuẩn	Cham Thrah	Ghi chú
Q	K	Qatar	Katar	᠊ᠠ᠎ᠠᠲᠠᠷ	Phụ âm đầu, không làm phụ âm kết
F	Ph	Funan	Phunan	᠊ᠫᠤᠨᠠᠨ	Phụ âm đầu, không làm phụ âm kết
Z	J	Zakat	Jakat	᠊ᠵᠠ᠎ᠠᠲ	Phụ âm đầu, không làm phụ âm kết
X	S	Xinca	Sinka	᠊ᠰᠢᠨᠠ᠎ᠠ ᠊ᠰᠢᠨᠠᠨ	Phụ âm đầu, không làm phụ âm kết
V	W	Vietnam	Wietnam	᠊ᠠᠵᠢᠨᠠᠮ	Phụ âm đầu, không làm phụ âm kết

Hệ Rumi Cham mở rộng (Rumi Champa) không phải là một hệ chữ mới, mà là một phương pháp chuẩn hóa kỹ thuật có kiểm soát, phục vụ cho việc ghi chép, đối chiếu và xử lý dữ liệu trong môi trường học thuật đa ngữ. Việc bổ sung năm ký tự Latin quốc tế chỉ với chức năng phụ âm đứng đầu, đồng thời loại trừ hoàn toàn vai trò phụ âm kết (*akhar matai*), cho phép hệ thống này vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập học thuật, vừa giữ vững cấu trúc ngữ âm và bản sắc chữ viết Cham.

Việc áp dụng Rumi Champa (Hệ Rumi Cham mở rộng) trong danh sách 245 quốc gia trên thế giới qua đó góp phần hình thành một khung tham chiếu rõ ràng, nhất quán và khoa học, đồng thời khẳng định nguyên tắc cốt lõi của công trình: bảo tồn và tôn trọng tuyệt đối chữ Thrah Cham (Akhar Thrah) như nền tảng chữ viết truyền thống của người Cham.

Một số ví dụ về Rumi Champa (Rumi Cham mở rộng và Rumi Cham chuẩn).

### 1. Nhóm Q → K

STT	Rumi Cham (mở rộng)	Rumi Cham (chuẩn)	Ghi chú
1	Qatar	Katar	Chuẩn hóa Q → K
2	Quran	Kuran	Tên Thiên kinh
3	Qatif	Katif	Địa danh (Ả Rập Saudi)
4	Qasim	Kasim	Tên riêng, phổ biến

### 2. Nhóm F → Ph

STT	Rumi Cham (mở rộng)	Rumi Cham (chuẩn)	Ghi chú
1	Funan	Phunan	Chuẩn hóa F → Ph
2	Finland	Phinlan	Tên quốc gia
3	Fiji	Phiji	Tên quốc gia
4	Faso	Phaso	Burkina Faso
5	Fatah	Phatah	Tên riêng / tổ chức

### 3. Nhóm Z → J

STT	Rumi Cham (mở rộng)	Rumi Cham (chuẩn)	Ghi chú
1	Muzic	Mujik	Chuẩn hóa Z → J
2	Zaman	Jaman	Thời gian (Ả Rập)
3	Zikir	Jikir	Thuật ngữ tôn giáo
4	Zina	Jina	Thuật ngữ Ả Rập
5	Zahir	Jahir	Tên riêng / thuật ngữ
6	Zakat	Jakat	Nghĩa vụ tôn giáo
7	Zion	Jion	Tên riêng
8	Zambia	Jambia	Tên quốc gia

### 4. Nhóm X → S

STT	Rumi Cham (mở rộng)	Rumi Cham (chuẩn)	Ghi chú
1	Xenophobia	Senophobia	Chuẩn hóa X → S
2	Xhosa	Sosa	Tên dân tộc
3	Xian (Xi'an)	Sian	Địa danh
4	Xerox	Serok	Tên riêng (thương hiệu)
5	Xenon	Senon	Thuật ngữ khoa học
6	Xalapa	Salapa	Địa danh, Mexico

#### 4. Nhóm V → W

STT	Rumi Cham (mở rộng)	Rumi Cham (chuẩn)	Ghi chú
1	Vietnam	Wietnam	Chuẩn hóa V → W
2	Viet	Wiet	Tên dân tộc
3	Vatican	Watican	Quốc gia
4	Venezuela	Wenejuela	Quốc gia
5	Vienna	Wienna	Địa danh
6	Victoria	Wiktorija	Tên riêng

### 3. Danh mục chuẩn hóa tên quốc gia theo hệ Rumi Champa

Trên cơ sở các nguyên tắc chính tả và quy tắc chuyển đổi ký tự đã trình bày ở các phần trên, phần này trình bày danh mục chuẩn hóa tên của 245 quốc gia trên thế giới theo hệ Rumi Champa. Mục tiêu của danh mục này là xây dựng một khung tham chiếu thống nhất cho việc ghi chép tên quốc gia trong tiếng Cham, đồng thời bảo đảm khả năng đối chiếu rõ ràng giữa Latin quốc tế, Rumi Champa và chữ Thrah Cham (Akhar Thrah).

Trong mỗi mục, tên quốc gia được trình bày theo nhiều hệ quy chiếu ngôn ngữ, bao gồm tiếng Anh (English), tiếng Malaysia (Bahasa Melayu), dạng ghi bằng Rumi Cham và dạng chuyển tự sang chữ Thrah Cham. Cách trình bày này không chỉ giúp thuận lợi cho việc so sánh ngôn ngữ và nghiên cứu học thuật, mà còn hỗ trợ việc chuẩn hóa thuật ngữ địa danh trong các tài liệu giáo dục, bản đồ, cơ sở dữ liệu và các hệ thống thông tin số.

Để bảo đảm tính hệ thống và thuận tiện cho việc tra cứu, danh sách các quốc gia được phân nhóm theo khu vực địa lý, phù hợp với cách phân loại phổ biến trong các tài liệu địa lý và quan hệ quốc tế. Theo đó, các quốc gia được sắp xếp lần lượt theo các khu vực như Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, Trung Á, Trung Đông, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Cách tổ chức này không chỉ giúp người đọc dễ dàng tra cứu và đối chiếu, mà còn góp phần hình thành một hệ thống chuẩn hóa địa danh quốc tế trong tiếng Cham, tạo nền tảng cho việc mở rộng ứng dụng của Rumi Champa trong nghiên cứu, giáo dục và số hóa dữ liệu ngôn ngữ Cham trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Danh mục các quốc gia theo từng khu vực địa lý.

#### 3.1. Southeast Asia (Asia Tenggara, Đông Nam Á)

No.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
1	<b>Champa</b> Linyi (192 CE, 2nd c.)	Campa	Campa	ꠘꠗꠦ		
2	Cambodia Funan-Chenla (1st-6th c. CE)	Kemboja	Kamboja Kam-bo-ja	ꠘꠗꠦꠗꠦ ꠘꠗꠦꠗꠦ		
3	Indonesia Srivijaya (7th c. CE)	Indonesia	Indonesia In-do-ne-sia	ꠘꠗꠦꠗꠦꠗꠦꠗꠦ ꠘꠗꠦꠗꠦꠗꠦꠗꠦ		
4	Myanmar Pagan (9th c. CE, 849)	Myanmar	Mianmar Mi-an-mar	ꠘꠗꠦꠗꠦꠗꠦ	Myanmar My-an-mar	ꠘꠗꠦꠗꠦꠗꠦ
5	Vietnam Đại Việt (10th c. CE, 939)	Vietnam	Wietnam Wiet-nam	ꠘꠗꠦꠗꠦ	Vietnam Viet-nam	ꠘꠗꠦꠗꠦ
6	Thailand Sukhothai (13th c. CE, 1238)	Thailand	Thailan Thai-lan	ꠘꠗꠦꠗꠦ	Thailand Thai-land	ꠘꠗꠦꠗꠦ

7	Singapore Temasek (13th c. CE, 1299)	Singapura	Singapura Sin-ga-pu-ra	ဖိုးခဲတဲအဲဝါ ဖိုးခဲတဲအဲဝါ		
8	Malaysia Malacca Sultanate (13 <sup>th</sup> -15th c. CE)	Malaysia	Malaysia Ma-lay-sia	မ္မာလာယုအိမ် မ္မာလာယုအိမ်		
9	Brunei Brunei (14th c. CE)	Brunei	Brunei Bru-nei	ဩဇာဗီ ဩဇာဗီ		
10	Philippines Rajahnate, Sulu, Maguindanao (14 <sup>th</sup> -15th c. CE)	Filipina	Philipina Phi-li-pi-na	ဖိလိပိုင်အိမ် ဖိလိပိုင်အိမ်	Filipina Fi-li-pi-na	ဖိလိပိုင်အိမ် ဖိလိပိုင်အိမ်
11	Laos Lan Xang (1353 14th c.)	Laos	Laos	လော့ လော့		
12	Timor-Leste Wehali (15th-16th c.)	Timor Timur	Timor Timur Timor-Timur	တီမော့ရော့ တီမော့ရော့		
13	Amaravati	Amaravati	Amarawati A-ma-ra-wa-ti	အမာရာဝတီ အမာရာဝတီ	Amaravati A-ma-ra-va-ti	အမာရာဝတီ အမာရာဝတီ
14	Indrapura	Indrapura	Indrapura In-dra-pu-ra	ဣန္ဒြာပူရ ဣန္ဒြာပူရ		
15	Vijaya	Vijaya	Wijaya Wi-ja-ya	ဝိဇ္ဇာယာ ဝိဇ္ဇာယာ	Vijaya Vi-ja-ya	ဝိဇ္ဇာယာ ဝိဇ္ဇာယာ
16	Kauthara	Kauthara	Kauthara Kau-tha-ra	ကော့ဗာ ကော့ဗာ		
17	Pandurangga	Pandurangga	Panduranga Pan-du-ran-ga	ပာဏုဒ္ဒမ်တ ပာဏုဒ္ဒမ်တ		
18	Kalantan	Kelantan	Kelantan Ke-lan-tan	ကဲလန္တန် ကဲလန္တန်		
19	Patani	Patani	Patani Pa-ta-ni	ပာတန် ပာတန်		
20	Pahang	Pahang	Pahang Pa-hang	ပာဖန် ပာဖန်		
21	Quedah	Kedah	Kedah Ke-dah	ကဲဒါ ကဲဒါ		
22	Perak	Perak	Perak Pe-rak	ပဲရက် ပဲရက်		
23	Perlis	Perlis	Perlis Per-lis	ပဲရဲလိ ပဲရဲလိ		
24	Sembilan	Sembilan	Sembilan Sem-bi-lan	ဆမ်ပီလန် ဆမ်ပီလန်		
25	Penang	Pinang	Pinang Pi-nang	ပိုင်နန် ပိုင်နန်		
26	North Borneo	Sabah	Sabah Sa-bah	ဆာဟ ဆာဟ		
27	Sarawak	Sarawak	Sarawak Sa-ra-wak	ဆာရာဝက် ဆာရာဝက်		

28	Trengganu	Terengganu	Terengganu Te-reng-ga-nu	တေင်္ဂါဆူ တေင်္ဂါဆူ		
29	Salangore	Selangor	Selangor Se-la-ngor	ဆလင်္ဂော		
30	Singora	Singora	Singora Sin-go-ra	ဆိဂော ဆိဂော		
31	Malacca	Melaka	Melaka Me-la-ka	မလိကာ မလိကာ		
32	Johor	Johor	Johor Jo-hor	ဇောဟော		
33	Kingdom of Lan Xang	Kerajaan Lan Xang	Karaja Lan Sang	လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့	Karaja Lan Xang	လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့
34	Kingdom of Luang Prabang	Kerajaan Luang Prabang	Karaja Luang Prabang	လာရှော့ လွန်ရှော့ လာရှော့ လွန်ရှော့		
35	Kingdom of Vientiane	Kerajaan Vientiane	Karaja Wieng Chan	လာရှော့ ဖျော်ရှော့ လာရှော့ ဖျော်ရှော့	Karaja Vieng Chan	လာရှော့ ဖျော်ရှော့ လာရှော့ ဖျော်ရှော့
36	Kingdom of Champasak	Kerajaan Champasak	Karaja Campasak	လာရှော့ ခံပါဆာက လာရှော့ ခံပါဆာက	Karaja Champasak	လာရှော့ ခံပါဆာက လာရှော့ ခံပါဆာက
37	Kingdom of Funan	Kerajaan Funan	Karaja Phunan	လာရှော့ ပုသိမ် လာရှော့ ပုသိမ်	Karaja Funan	လာရှော့ ပုသိမ် လာရှော့ ပုသိမ်
38	Kingdom of Chenla	Kerajaan Chenla	Karaja Chenla	လာရှော့ ချမ်ပူ လာရှော့ ချမ်ပူ		
39	Angkor Empire / Khmer Empire	Empayar Angkor / Empayar Khmer	Karaja Angkor	လာရှော့ အန်ဂော လာရှော့ အန်ဂော	Karaja Khemer  Karaja Kheme	လာရှော့ အန်ဂော လာရှော့ အန်ဂော  လာရှော့ အန်ဂော လာရှော့ အန်ဂော
40	Kingdom of Sukhothai	Kerajaan Sukhothai	Karaja Sukhothai	လာရှော့ ဆူဆူဆူ လာရှော့ ဆူဆူဆူ		
41	Kingdom of Ayutthaya	Kerajaan Ayutthaya	Karaja Ayutthaya	လာရှော့ အိတ်ထွာ လာရှော့ အိတ်ထွာ		
42	Kingdom of Lan Na	Kerajaan Lan Na	Karaja Lan Na	လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့ လာရှော့		
43	Kingdom of Thonburi	Kerajaan Thonburi	Karaja Thonburi	လာရှော့ တွန်ပူရီ လာရှော့ တွန်ပူရီ		
44	Kingdom of Siam	Kerajaan Siam	Karaja Siam	လာရှော့ ဆီမ် လာရှော့ ဆီမ်		
45	Srivijaya Kingdom / Srivijaya Empire	Kerajaan Srivijaya	Karaja Sriwijaya	လာရှော့ ဗြိဟ္မိရာဇာ လာရှော့ ဗြိဟ္မိရာဇာ	Karaja Srivijaya	လာရှော့ ဗြိဟ္မိရာဇာ လာရှော့ ဗြိဟ္မိရာဇာ

46	Majapahit Empire	Empayar Majapahit	Karaja Majapahit	ကရာဇာ မာဇာပာဟိတ် ကရာဇာ် မာဇာပာဟိတ်		
47	Mataram Kingdom	Kerajaan Mataram	Karaja Mataram	ကရာဇာ မာတမ် ကရာဇာ် မာတမ်		
48	Kingdom of Java	Kerajaan Jawa	Karaja Jawa	ကရာဇာ ဟာလူ ကရာဇာ် ဟာလူ		
49	Kingdom of Singhasari	Kerajaan Singhasari	Karaja Singhasari	ကရာဇာ ဟိဂ္ဂဟာဟိတ် ကရာဇာ် ဟိဂ္ဂဟာဟိတ်		
50	Demak Sultanate	Kesultanan Demak	Karaja Demak	ကရာဇာ သမ်ဟာ ကရာဇာ် သမ်ဟာ	Sultanat Demak	သံတမန်စာ သမ်ဟာ
51	Kingdom of Dwaravati	Kerajaan Dwaravati	Karaja Dawarawati	ကရာဇာ သာယုသယုဝီ ကရာဇာ် သာယုသယုဝီ	Karaja Davaravati	ကရာဇာ သာယုသယုဝီ ကရာဇာ် သာယုသယုဝီ
52	Haripunchai Kingdom	Kerajaan Haripunchai	Karaja Haripunchai	ကရာဇာ ဟာပိဏ္ဍေ ကရာဇာ် ဟာပိဏ္ဍေ		
53	Tambralinga Kingdom	Kerajaan Tambralinga	Karaja Tambralinga Karaja Tambralinga	ကရာဇာ တံဗြာလိဂ္ဂ ကရာဇာ် တံဗြာလိဂ္ဂ		
54	Langkasuka Kingdom	Kerajaan Langkasuka	Karaja Langkasuka Lang-ka-suka	ကရာဇာ လံကဗူ ကရာဇာ် လံကဗူ		
55	Kediri Kingdom	Kerajaan Kediri	Karaja Kediri	ကရာဇာ ကိရိဝီ ကရာဇာ် ကိရိဝီ		
56	Sailendra Kingdom	Kerajaan Sailendra	Karaja Sailendra Karaja Sailendra	ကရာဇာ သောဏ်ဒြေ ကရာဇာ် သောဏ်ဒြေ		
57	Tarumanagara Kingdom	Kerajaan Tarumanagara	Karaja Tarumanagara	ကရာဇာ တာမာနာဂါ ကရာဇာ် တာမာနာဂါ		
58	Kutai Kingdom	Kerajaan Kutai	Karaja Kutai	ကရာဇာ ကူတီ ကရာဇာ် ကူတီ		
59	Sunda Kingdom	Kerajaan Sunda	Karaja Sunda Karaja Sunda	ကရာဇာ သံသရာ ကရာဇာ် သံသရာ		
60	Bali Kingdom	Kerajaan Bali	Karaja Bali	ကရာဇာ ဟလီ ကရာဇာ် ဟလီ		
61	Tondo Kingdom	Kerajaan Tondo	Karaja Tondo Karaja Tondo	ကရာဇာ တောဂ္ဂေ ကရာဇာ် တောဂ္ဂေ		

62	Cebu Rajahnate	Kerajaan Cebu	Karaja Cebu	ករាជ្យា ខ័រ្ស ករាជ្យា ខ័រ្ស		
63	Butuan Kingdom	Kerajaan Butuan	Karaja Butuan	ករាជ្យា ឃ្មុន ករាជ្យា ឃ្មុន		
64	Aceh Sultanate	Kesultanan Aceh	Sultanat Aceh	ស្ថាពរសាមាត ឆ្មាខ័រ្ស		
65	Sulu Sultanate	Kesultanan Sulu	Sultanat Sulu	ស្ថាពរសាមាត ស្ថា ស្ថាពរសាមាត ស្ថា		
66	Maguindanao Sultanate	Kesultanan Maguindanao	Sultanat Magindanao Magin-danao	ស្ថាពរសាមាត ម៉ាឡីណាវ៉ា ស្ថា	Sultanat Maguindanao Maguin-danao	ស្ថាពរសាមាត ម៉ាឡីណាវ៉ា ស្ថា
67	Ligor Kingdom	Kerajaan Ligor	Karaja Ligor	ករាជ្យា លីក្រា ករាជ្យា លីក្រា		
68	Thaton Kingdom	Kerajaan Thaton	Karaja Thaton	ករាជ្យា ថាតុង ករាជ្យា ថាតុង		

### 3.2. East Asia (Asia Timur, Đông Á)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
69	China	China	China Chi-na	ចិន ចិន	Cina Ci-na	ចិន ចិន
70	Japan	Jepun	Jepun Je-pun	ជប៉ុន	Japan Ja-pan	ជប៉ុន
71	North Korea	Korea Utara	Koria Utara Ko-ria Utara	កូរ៉េខាងជើង កូរ៉េខាងជើង		
72	South Korea	Korea Selatan	Koria Selatan Ko-ria Selatan	កូរ៉េខាងត្បូង កូរ៉េខាងត្បូង		
73	Mongolia	Mongolia	Mongolia Mon-go-lia	ម៉ុងហ្គោលី ម៉ុងហ្គោលី		
74	Taiwan	Taiwan	Taiwan Tai-wan	តៃវ៉ាន		

### 3.3. South Asia (Asia Selatan, Nam Á)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
75	Afghanistan	Afghanistan	Apganistan Ap-ga-nis-tan	អាហ្វហ្គានីស្ថាន	Afganistan Af-ga-nis-tan Afghanistan Af-gha-nis-tan	អាហ្វហ្គានីស្ថាន អាហ្វហ្គានីស្ថាន

76	Bangladesh	Bangladesh	Banglades Bang-la-des	ហ្រ្លង់ដេ		
77	Bhutan	Bhutan	Bhutan Bhu-tan	ហ្វូតង		
78	India	India	India In-dia	ឺណូ ឺណូ		
79	Nepal	Nepal	Nepal Ne-pal	ណេប៉ាល់		
80	Pakistan	Pakistan	Pakistan Pa-kis-tan	ប៉ាគីស្តាន		
81	Sri Lanka	Sri Lanka	Sri Lanka Sri Lan-ka	ស្រីលង្កា ស្រីលង្កា		
82	Maldives	Maldives	Maldiv Mal-diw	ម៉ាល់ឌីវ		

### 3.4. West Asia (Asia Barat, Timur Tengah, Tây Á - Trung Đông)

No.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
83	Armenia	Armenia	Armenia Ar-me-nia	អ៊ាមេនី អ៊ាមេនី		
84	Azerbaijan	Azerbaijan	Azerbaijan A-jer-bai-jan	អ៊េរេបៃហ្សង់ អ៊េរេបៃហ្សង់	Azerbaijan A-zer-bai-jan	អ៊េរេបៃហ្សង់ អ៊េរេបៃហ្សង់
85	Bahrain	Bahrain	Bahrain Bah-rain	ហ្វៃរែន		
86	Cyprus	Cyprus	Siprus Si-prus	ស៊ីប្រូស		
87	Georgia	Georgia	Jorjia Jor-jia	ហ្សូរហ្សា ហ្សូរហ្សា	Georgia Geor-gia	ហ្សូរហ្សា ហ្សូរហ្សា
88	Iran	Iran	Iran I-ran	អ៊ីរង		
89	Iraq	Iraq	Irak I-rak	អ៊ីរ៉ាក់		
90	Israel	Israel	Israel Is-ra-el	អ៊ីស្រាអែល		
91	Jordan	Jordan	Jordan Jor-dan	ហ្សូរដង់		
92	Kuwait	Kuwait	Kuwait Ku-wait	កូវ៉ែត		
93	Lebanon	Lubnan	Lubanan Lu-ba-nan	លីបង់ណង់	Lebanon	លីបង់ណង់
94	Oman	Oman	Oman O-man	អូមង់		
95	Palestine	Palestin	Palestin Pa-les-tin	ប៉ាឡេស្តីន		

96	Qatar	Qatar	Katar Ka-tar	ကတေ	Qatar Qa-tar	ကတေ
97	Saudi Arabia	Arab Saudi	Arap Saudi Arap Sau-di	အာရေဘီ ဟိဗရီ		
98	Syria	Syria	Siria Si-ria	ဟိရိယာ ဟိရိယာ	Syria Sy-ria	ဟိရိယာ ဟိရိယာ
99	Turkey	Turki	Turki Tur-ki	တူရကီ	Turkey Tur-key	တူရကီ တူရကီ
100	Yemen	Yaman	Yaman Ya-man	ယမင်	Yemen Ye-men	ယမင်

### 3.5. Central Asia (Asia Tengah, Trung Á, Asia Tengah)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
101	Kazakhstan	Kazakhstan	Kajaktan Ka-jak-tan	ကချာကတေ	Kazaktan Ka-zak-tan	ကချာကတေ
102	Kyrgyzstan	Kirgizstan	Kirgistan Kir-gis-tan	ကီရဂီစတေ		
103	Tajikistan	Tajikistan	Tajikistan Ta-ji-kis-tan	တေ့ဂီရီစတေ		
104	Turkmenistan	Turkmenistan	Tukmenistan Tuk-me-nis-tan	တူကမင်နီစတေ	Turkmenistan	တူကမင်နီစတေ
105	Uzbekistan	Uzbekistan	Utbeistan Ut-be-kis-tan	အဲဗေဟ်စတေ		

### 3.6. Western Europe (Eropah Barat, Tây Âu)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
106	Austria	Austria	Austria Aus-tria	အွတ်ထရီ အွတ်ထရီ		
107	Belgium	Belgium	Belgium Bel-gi-um	ဗဲလဂီယံ	Belgia Bel-gia	ဗဲလဂီယံ ဗဲလဂီယံ
108	France	Perancis	Peransis Pe-ran-cis	ပာရင်စီ	Pareng (French)	ပာရင်
109	Germany	Jerman	Jerman Jer-man	ဂျာမနီ		
110	Liechtenstein	Liechtenstein Lik-ten-stein	Liktentein Lik-ten-tein	လီကတေတေ	Lik-ten-tain	လီကတေတေ
111	Luxembourg	Luxembourg Luk-sem-burg	Luksembur Luk-sem-bur	လူကဆဲဗူရ		
112	Monaco	Monaco	Monako Mo-na-ko	မောနာကို မောနာကို		
113	Netherlands	Belanda	Belanda Be-lan-da	ဗဲလင်ဒါ ဗဲလင်ဒါ		
114	Switzerland	Switzerland	Suwitjerlan Su-wit-ger-lan	ဆွစ်ဇာလန်	Suwitzerlan Su-wit-zer-lan	ဆွစ်ဇာလန်

### 3.7. Southern Europe (Eropah Selatan, Nam Âu)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
115	Albania	Albania	Albania Al-ba-nia	ອຳບຳນຳ ອຳບຳນຳ		
116	Andorra	Andorra	Andora An-do-ra	ອຳດອຳຣາ ອຳດອຳຣາ		
117	Bosnia	Bosnia	Bosnia Bos-nia	ບອສນຳ ບອສນຳ		
118	Croatia	Croatia	Kroatia Kro-a-tia	ເຮຼຳອຳເຣາ ເຮຼຳອຳເຣາ		
119	Greece	Greece Yunani	Yunani Yu-na-ni	ຽນນຳ ຽນນຳ		
120	Italy	Itali	Itali I-ta-li	ຕູເຣາ ຕູເຣາ		
121	Malta	Malta	Malta Mal-ta	ມຳຕຳ ມຳຕຳ		
122	Montenegro	Montenegro	Montenegro Mon-te-ne-gro	ເມອຳເນເຣ ເມອຳເນເຣ		
123	Macedonia	Macedonia	Macedonia Ma-ce-do-nia	ມຳເຣດອຳນຳ ມຳເຣດອຳນຳ		
124	Portugal	Portugal	Portugal Por-tu-gal	ປອຳຕຳລຳ ປອຳຕຳລຳ		
125	San Marino	San Marino	San Marino San Ma-ri-no	ສຳມຳຣິນອຳ ສຳມຳຣິນອຳ		
126	Serbia	Serbia	Serbia Ser-bia	ເຣບຳຍຳ ເຣບຳຍຳ		
127	Slovenia	Slovenia	Sulowenia Su-lo-we-nia	ສູລອວຳນຳ ສູລອວຳນຳ	Sulovenia Su-lo-ve-nia	ສູລອວຳນຳ ສູລອວຳນຳ
128	Spain	Sepanyol	Sepanyol Se-pa-nyol	ເຮປຳນຳຍຳ ເຮປຳນຳຍຳ		
129	Vatican	Vatican	Watikan Wati-kan	ວຳຕິກຳນຳ ວຳຕິກຳນຳ	Vatikan Va-ti-kan	ວຳຕິກຳນຳ ວຳຕິກຳນຳ

### 3.8. Northern Europe (Eropah Utara, Bắc Âu)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
130	Denmark	Denmark	Denmak Den-mak	ຜັກທຸກ		
131	Finland	Finland	Phinlan Phin-lan	ຜົນທຸລາທ	Finlan Fin-lan Finland	ຜົນທຸລາທ ຜົນທຸລາທ
132	Iceland	Iceland	Aislan Ais-lan	ເຂອາລາທ	Iceland	ເຂອາລາທ
133	Norway	Norway	Norwei Nor-wei	ເນວເກຣຽ	Norway	ເນວເກຣຽ
134	Sweden	Sweden	Suведен Su-we-den	ສວູເຊນຜັກ	Swiden Swi-den	ສວູເຊນຜັກ
135	Estonia	Estonia	Estonia Es-to-nia	ຮັສຕອນີ ຮັສຕອນີ		
136	Latvia	Latvia	Latwia Lat-wia	ລາຕວີ ລາຕວີ	Latvia Lat-via	ລາຕວີ ລາຕວີ
137	Lithuania	Lithuania	Lithuania Li-thu-a-nia	ລິທວີ ລິທວີ		
138	United Kingdom	United Kingdom	Yunaitit Kingdom	ຽນເອກລິຕ ກິນດອມ	United Kingdom	ຽນເອກລິຕ ກິນດອມ
139	Ireland	Ireland	Airlan Air-lan Ireland	ເອຣ໌ລາທ	Irilan	ເອຣ໌ລາທ

### 3.9. Eastern Europe (Eropah Timur, Đông Âu)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
140	Belarus	Belarus	Belarus Be-la-rus	ບິລາຣຸດ	Belarut Bilarus	ບິລາຣຸດ ບິລາຣຸດ
141	Bulgaria	Bulgaria	Bulgaria Bul-ga-ria	ບູລເກຣຍາ ບູລເກຣຍາ	Bul-ga-ri	ບູລເກຣຍາ
142	Czech Republic	Republik Czech	Ripublik Cek Ri-pup-lik Cek	ຣີປູບລິກເຊັກ ຈັກ	Republik Cek Re-pup-lik Cek	ຣີປູບລິກເຊັກ ຈັກ
143	Hungary	Hungary	Hungari Hun-ga-ri	ຮຸນເກຣຍາ ຮຸນເກຣຍາ		
144	Moldova	Moldova	Moldowa Mol-do-wa	ມອລດອວາ ມອລດອວາ	Moldova Mol-do-wa	ມອລດອວາ ມອລດອວາ
145	Poland	Poland	Polan Po-lan	ປອລາທ	Poland	ປອລາທ

146	Romania	Romania	Romania Ro-ma-nia	ရောမာဂျာ ရောမာဂျာ		
147	Russia	Rusia	Rusia Ru-sia	ရုရှား ရုရှား		
148	Slovakia	Slovakia	Sulowakia Su-lo-wa-kia	ဆူလော့ဗျာ ဆူလော့ဗျာ	Sulovakia Su-lo-va-kia	ဆူလော့ဗျာ ဆူလော့ဗျာ
149	Ukraine	Ukraine	Ukraine U-krai-ne	ဥရဲကြမ် ဥရဲကြမ်	Ukraina U-krai-na	ဥရဲကြမ် ဥရဲကြမ်

### 3.10. North America (Amerika Utara, Bắc Mỹ)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
150	Canada	Kanada	Kanada Ka-na-da	ကန်နဒာ ကန်နဒာ		
151	United States	Amerika Syarikat	Amerika Syarikat A-me-ri-ka Sia-ri-kat	အမေရိက ဟော့ဖိကတ် အမေရိက ဟော့ဖိကတ်		
152	Mexico	Meksiko	Meksiko Mek-si-ko	မက်ဆီကို မက်ဆီကို		

### 3.11. South America (Amerika Selatan, Nam Mỹ)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
153	Argentina	Argentina	Argentina Ar-gen-ti-na	အာဂျင်တိုင်နား အာဂျင်တိုင်နား	Arjentina	အာဂျင်တိုင်နား အာဂျင်တိုင်နား
154	Bolivia	Bolivia	Bolivia Bo-li-via	ဗိုလီဗျား ဗိုလီဗျား		
155	Brazil	Brazil	Brajil Bra-jil	ဗြဲဗရီးလ် ဗြဲဗရီးလ်	Brazil Bra-zil	ဗြဲဗရီးလ်
156	Chile	Chile	Chile Chi-le	ချီလီ ချီလီ	Cile Ci-le	ချီလီ
157	Colombia	Colombia	Kolombia Ko-lom-bia	ကောလော့မ္ဘား ကောလော့မ္ဘား		
158	Ecuador	Ecuador Ekuador	Ekuador E-kua-dor	ဗွဲကွေ့ဒော့ ဗွဲကွေ့ဒော့		
159	Guyana	Guyana	Guyana Gu-ya-na	ဂျဲယားနား ဂျဲယားနား		
160	Paraguay	Paraguay	Paraguay Pa-ra-guay	ပါရာဂွေ့ ပါရာဂွေ့	Paraguai Pa-ra-guai	ပါရာဂွေ့
161	Uruguay	Uruguay	Uruguay U-ru-guay	ဥရဲဂွေ့ ဥရဲဂွေ့	Uruguai U-ru-guai	ဥရဲဂွေ့

162	Peru	Peru	Peru Pe-ru	ပာဝီယ		
163	Venezuela	Venezuela	Wenejuela We-ne-ju-e-la	ဖွန်ဆန်ဒုဉ်ဇာ ဖွန်ဆန်ဒုဉ်ဇာ	Venezuela Ve-ne-zu-e-la	ဖွန်ဆန်ဒုဉ်ဇာ ဖွန်ဆန်ဒုဉ်ဇာ
164	Suriname	Suriname	Surinam Su-ri-nam	ဗာဆီဆန်	Suriname Su-ri-na-me	ဗာဆီဆန်

### 3.12. Caribbean (*Kawasan Caribbean, Khu vực Caribe*)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
165	Bahamas	Bahamas	Bahamas Ba-ha-mas	ဟဟာဖုရု	Ba-ha-ma	ဟဟာဖု ဟဟာဖု
166	Antigua	Antigua	Antigua An-ti-gua	ဇ္ဇာဆုဇီဇ္ဇ ဇ္ဇာဆုဇီဇ္ဇ		
167	Bahamas	Bahamas	Bahamas Ba-ha-mas	ဟဟာဖုရု	Bahama Ba-ha-ma	ဟဟာဖု ဟဟာဖု
168	Barbados	Barbados	Barbados bar-ba-dos	ဟဟဟဟဟဟ		
169	Cuba	Cuba	Kuba Ku-ba	ကုဟ ကုဟ	Cuba	ခုဟ ခုဟ
170	Dominica	Dominica	Dominika Do-mi-ni-ka	ဒုဉ်ဇာဒုဉ်ဇာ ဒုဉ်ဇာဒုဉ်ဇာ		
171	Grenada	Grenada	Grenada Gre-na-da	ဇြဲဇာဒု ဇြဲဇာဒု		
172	Haiti	Haiti	Haiti Hai-ti	ဇ္ဇာဇီ ဇ္ဇာဇီ		
173	Jamaica	Jamaica Jamaika	Jamaika Ja-mai-ka	ဒုဉ်ဇာဒုဉ်ဇာ ဒုဉ်ဇာဒုဉ်ဇာ		
174	Saint Lucia	Saint Lucia Sen Lusua	Sen Lusua Sen Lu-sia	ပာဆု ဇ္ဇာဟ ပာဆု ဇ္ဇာဟ		
175	Tobago	Tobago	Tobago To-ba-go	ဇောဟဇော ဇောဟဇော		
176	Trinidad	Trinidad	Trinida Tri-ni-da	ဇြဲဇာဒု ဇြဲဇာဒု		
177	Saint Vincent	Saint Vincent	Sen Vinsen Sen Vin-sen	ပာဆု ဖွန်ဆန်ပာဆု		
178	Saint Kitts	Saint Kitts	Sen Kit	ပာဆု နီဇာ		
179	Nevis	Nevis	Newis	ဆန်ဖွန်ဒု	Nevis	ဆန်ဖွန်ဒု

### 3.13. North Africa (Afrika Utara, Bắc Phi)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
180	Algeria	Algeria	Algeria Al-ge-ria	ခွာဂတ်ဟာ ခွာဂတ်ဟာ်		
	Egypt	Mesir Misir	Misir Mi-sir	ဖိရိဟိ	Ijip I-jip	ဗူဟိဟ
181	Libya	Libya	Libiya Li-bi-ya	လိဟိဟ လိဟိဟာ်		
182	Morocco	Maghribi	Moroko Mo-ro-ko	မောဂရိဟ မောဂရိဟာ်		
183	Sudan	Sudan	Sudan Su-dan	ဆူဒာန်		
184	Tunisia	Tunisia	Tunisia Tu-ni-sia	တူနီးဗီးယာ တူနီးဗီးယာ်		

### 3.14. Sub-Saharan Africa (Afrika Sub-Sahara, Châu Phi hạ Sahara)

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
185	Angola	Angola	Angola An-go-la	ခွာဂာဂေလာ ခွာဂာဂေလာ်		
186	Benin	Benin	Benin Be-nin	ဗီနီဂါ		
187	Botswana	Botswana	Botswana Bot-wa-na	ဖော့ဖွာ ဖော့ဖွာ်		
188	Burkina Faso	Burkina Faso	Burkina Faso Bur-ki-na Fa-so	ဗူရီနီဆီ ဖော့ဖော ဗူရီနီဆီ ဖော့ဖော်		
189	Burundi	Burundi	Burundi Bu-run-di	ဗူရုန်ဒီ ဗူရုန်ဒီ		
190	Cameroon	Cameroon	Kamerun Ka-me-run	ကမ်ရုန်		
191	Cape Verde	Cape Verde	Kep Verde Kep Wer-de	ကိပ် ဖိတ်ဒီ	Kep Verde Kep Ver-de	ကိပ် ဖိတ်ဒီ
192	Central African Republic	Republik Afrika Tengah	Republik Afrika Tengah Re-pu-blik Afrika te-ngah	ဗီအေအိတ် ခွာအိတ် ဗီအေအိတ်		
193	Chad	Chad	Chat	ဆာတ်		
194	Comoros	Comoros	Komoros Ko-mo-ros	ကောမောရော		
195	Republic of the Congo	Republik Congo	Republik Kongo Re-pu-blik Kon-go	ဗီအေအိတ် ကောဂေလာ ဗီအေအိတ် ကောဂေလာ်		

196	Djibouti	Djibouti	Jibuti Ji-bu-ti	ဂျီဗူတီ ဂျီဗူတီ		
197	Equatorial Guinea	Guinea Khatulistiwa	Guinea Khatulistiwa Gi-nia Kha-tu- lis-ti-wa	ဂျီနီယာ ကွာတလီစတီ ဂျီနီယာ ကွာတလီစတီ	Guinea Khatulistiwa	ဂျီနီယာ ကွာတလီစတီ ဂျီနီယာ ကွာတလီစတီ
198	Eritrea	Eritrea	Eritria E-ri-tria	ဧရီတြီယာ ဧရီတြီယာ		
199	Eswatini	Eswatini	Eswatini Es-wa-ti-ni	ဧဆွာတီနီ ဧဆွာတီနီ		
200	Ethiopia	Ethiopia	Ethiopia E-thi-o-pia	ဧဖီယိုပီယာ ဧဖီယိုပီယာ		
201	Gabon	Gabon	Gabon Ga-bon	ဂေဗွန် ဂေဗွန်		
202	Gambia	Gambia	Gambia Gam-bia	ဂမ်ဗီယာ ဂမ်ဗီယာ		
203	Ghana	Ghana	Ghana Gha-na	ဂျာနာ ဂျာနာ		
204	Guinea	Guinea	Guinea Gui-nia	ဂျီနီယာ ဂျီနီယာ		
205	Guinea-Bissau	Guinea-Bissau	Guinea Bisau Gui-nia Bi-sau	ဂျီနီယာ ဟိပီဆီ ဂျီနီယာ ဟိပီဆီ		
206	Ivory Coast	Pantai Gading	Pantai Gading Pan-tai Ga- ding	ဓားဆွဲစာ လာဖီရီ ဓားဆွဲစာ လာဖီရီ		
207	Kenya	Kenya	Kenya (Ken-ya)	ကင်ညာ ကင်ညာ		
208	Lesotho	Lesotho	Lesotho Le-so-tho	လီဆော့စ် လီဆော့စ်		
209	Liberia	Liberia	Liberia Li-be-ria	လီဘီရီယာ လီဘီရီယာ		
210	Madagascar	Madagascar	Madagaskar Ma-da-gas-kar	မာဒဂတ်ကာ မာဒဂတ်ကာ		
211	Malawi	Malawi	Malawi Ma-la-wi	မာလာဝီ မာလာဝီ		
212	Mali	Mali	Mali Ma-li	မာလီ မာလီ		
213	Mauritania	Mauritania	Mauritania Mau-ri-ta-nia	မော်ရီတီနီယာ မော်ရီတီနီယာ		
214	Mozambique	Mozambique	Mojambik Mo-jam-bik	မော့ဗမ်ဘီကွ မော့ဗမ်ဘီကွ	Mozambik Mo-zam-bik	မော့ဗမ်ဘီကွ
215	Namibia	Namibia	Namibia Na-mi-bia	နာမီဘီယာ နာမီဘီယာ		

216	Niger	Niger	Niger Ni-ger	နီဂါ နီ-ဂဲ	Nijer Ni-ger	နီဂါ
217	Nigeria	Nigeria	Nigeria Ni-ge-ria	နီဂါ နီ-ဂဲ-ရီ	Nijeria Ni-je-ria	နီဂါ နီ-ဂဲ-ရီ
218	Rwanda	Rwanda	Ruwanda Ru-wan-da	ရူဝန်ဒာ ရူ-ဝန်-ဒာ		
219	Sao Tome	Sao Tome	Sao Tome Sao To-me	ဆော်တိုမေ		
220	Principe	Principe	Prinsipe Prin-si-pe	ပြီစီပီ ပြီ-စီ-ပီ		
221	Senegal	Senegal	Senegal Se-ne-gal	ဆီနီဂဲလ်		
222	Seychelles	Seychelles	Seisel Sei-sel	ဆီဆဲလ်		
223	Sierra Leone	Sierra Leone	Siera Lyon Si-e-ra Li-yon	ဆီရီယွန် ဆီ-ရီ-ယွန်	Siera Lion Si-e-ra Li-on	ဆီရီယွန် ဆီ-ရီ-ယွန်
224	Somalia	Somalia	Somalia So-ma-lia	ဆောမာလီယာ ဆော-မာ-လီ		
225	South Africa	Afrika Selatan	Afrika Selatan Afrika Se-la-tan	ဆူတစ်အာဖရိက ဆူ-တစ်-အာ-ဖရိ-က		
226	South Sudan	Sudan Selatan	Sudan Selatan Su-dan Se-la-tan	ဆူဒန်အာဖရိက ဆူ-ဒန်-အာ-ဖရိ-က		
227	Tanzania	Tanzania	Tanjania Tan-ja-nia	တန်ဇာနီယာ တန်-ဇာ-နီ	Tanzania Tan-za-nia	တန်ဇာနီယာ တန်-ဇာ-နီ
228	Togo	Togo	Togo To-go	တိုဂို တို-ဂို		
229	Uganda	Uganda	Uganda U-gan-da	ဥဂန်ဒာ ဥ-ဂန်-ဒာ		
230	Zambia	Zambia	Jambia Jam-bia	ဇမ်ဘီယာ ဇမ်-ဘီ	Zambia Zam-bia	ဇမ်ဘီယာ ဇမ်-ဘီ
231	Zimbabwe	Zimbabwe	Jimbawe Jim-ba-we	ဇီမ့်ဘဝေ ဇီ-မ့်-ဘ-ဝေ	Zimbawe Zim-ba-we	ဇီမ့်ဘဝေ ဇီ-မ့်-ဘ-ဝေ

**3.15. Oceania (Benua Oceania, Châu Đại Dương)**

N0.	English Latin	Rumi Malaysia	Rumi Cham	Thrah Cham	Rumi Cham 2	Thrah Cham
232	Australia	Australia	Australia Aus-tra-lia	အုတ်တရား အုတ်-တရား	Australia As-tra-lia	အုတ်တရား အုတ်-တရား
233	New Zealand	New Zealand	Niw Jilan Niw Ji-lan Niw Zilan Niw Zi-lan	နီဝီ ဇီလန်	Niw Zealand New Zealand	နီဝီ ဇီလန် နီဝီ ဇီလန်

234	Papua New Guinea	Papua New Guinea	Papua Niw Gini Pa-pua Niw Gi-ni	ပာပူ ခာ်ဂူ ဇီခါ ပာပူ ခာ်ဂူ ဇီခါ	Papua New Guinea	ပာပူ ခာ်ဂူ ဇီခါ ပာပူ ခာ်ဂူ ဇီခါ
235	Fiji	Fiji	Phiiji Phi-ji	ဖိဖီ ဖိဖီ	Fiji Fi-ji	ဖိဖီ ဖိဖီ
236	Solomon Islands	Kepulauan Solomon	Solomon Ailan So-lo-mon Ai-lan	စောလောမော ဗူလာ	Solomon Island Solomon Islands	စောလောမော ဗူလာ စောလောမော ဗူလာ
237	Vanuatu	Vanuatu	Wanatu Wa-na-tu  Vanatu Va-na-tu	ဖူဖာ ဖူဖာ  ဖူဖာ ဖူဖာ	Vanuatu Va-nua-tu	ဖူဖာ ဖူဖာ
238	Samoa	Samoa	Samua Sa-mua	ဇာမူ ဇာမူ	Samoa Sa-moa	ဇာမူ ဇာမူ
239	Tonga	Tonga	Tonga Ton-ga	တောဂာ တောဂါ		
240	Kiribati	Kiribati	Kiribati Ki-ri-ba-ti	ကီရီဘတ် ကီရီဘတ်		
241	Tuvalu	Tuvalu	Tuvalu Tu-wa-lu	တူဖူ တူဖူ	Tuvalu Tu-va-lu	တူဖူ တူဖူ
242	Nauru	Nauru	Nauru Nau-ru	နာရူ နာရူ	Naru Na-ru	နာရူ နာရူ
243	Palau	Palau	Palau Pa-lau	ပာလီ		
244	Micronesia	Micronesia	Mikronisia Mi-kro-ni-sia	မိုက်ကရိုနီးရှား မိုက်ကရိုနီးရှား	Mikronesia	မိုက်ကရိုနီးရှား မိုက်ကရိုနီးရှား
245	Marshall Islands	Kepulauan Marshall	Pulau Marsal Pulau Mar-sal	မာရှယ် အီလိယတ်	Marsal Ailan  Marshall Islands	မာရှယ် အီလိယတ် ဗူလာ မာရှယ် အီလိယတ် ဗူလာ

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu đã trình bày cơ sở lý luận và nguyên tắc xây dựng hệ Rumi Champa (Rumi Cham 2000) như một công cụ chính tả và chuyển tự nhằm phục vụ việc chuẩn hóa cách ghi tên 245 quốc gia trên thế giới trong tiếng Cham. Trên nền tảng của hệ Rumi Cham chuẩn gồm 21 ký tự Latin, công trình đề xuất một cơ chế Rumi Cham mở rộng sử dụng đầy đủ bảng chữ cái Latin quốc tế trong giai đoạn tiền xử lý, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và xử lý các tên riêng, địa danh và thuật ngữ quốc tế trong môi trường học thuật đa ngữ.

Điểm cốt lõi của hệ thống này là việc thiết lập các quy tắc chuyển đổi ký tự có kiểm soát, trong đó năm ký tự Latin Q, F, Z, X và V được quy chiếu lần lượt về các ký tự tương ứng trong hệ Rumi Cham chuẩn. Những ký tự bổ sung này chỉ đóng vai trò phụ âm đầu của âm tiết và không đảm nhiệm chức năng phụ âm kết (akhar matai) trong cấu trúc âm tiết Cham. Hệ thống Rumi Champa vừa bảo đảm khả năng tương thích với chuẩn Latin quốc tế, vừa giữ vững tính ổn định của cấu trúc âm vị học và nguyên tắc chữ viết truyền thống của tiếng Cham.

Trên cơ sở các nguyên tắc đó, nghiên cứu đã xây dựng danh mục chuẩn hóa tên của 245 quốc gia, được trình bày theo nhiều hệ quy chiếu ngôn ngữ, bao gồm tiếng Anh, tiếng Malaysia, Rumi Cham và chữ Thrah Cham. Cách tổ chức này không chỉ giúp thuận lợi cho việc tra cứu và đối chiếu đa ngữ, mà còn góp phần hình thành một khung tham chiếu khoa học và nhất quán cho việc ghi chép các địa danh quốc tế trong tiếng Cham. Đồng thời, việc phân loại các quốc gia theo khu vực địa lý cũng giúp tăng tính hệ thống và tính thực tiễn trong việc sử dụng dữ liệu.

Từ góc độ ngôn ngữ học và chính tả học, hệ Rumi Champa có thể được xem như một giải pháp cân bằng giữa bảo tồn truyền thống và thích nghi với bối cảnh toàn cầu hóa. Hệ thống này cho phép tiếng Cham tiếp nhận linh hoạt các yếu tố vay mượn quốc tế, đồng thời vẫn duy trì sự gắn kết chặt chẽ với chữ Thrah Cham (Akhar Thrah), nền tảng chữ viết truyền thống của người Cham.

Trong bối cảnh phát triển của khoa học, giáo dục và công nghệ số, việc chuẩn hóa cách ghi các địa danh quốc tế bằng Rumi Champa không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật, mà còn góp phần hỗ trợ số hóa dữ liệu ngôn ngữ Cham, biên soạn tài liệu giáo dục, xây dựng cơ sở dữ liệu và thúc đẩy giao lưu học thuật quốc tế. Qua đó, công trình này hướng tới việc củng cố nền tảng chuẩn hóa chữ viết Cham hiện đại, đồng thời mở ra khả năng ứng dụng rộng rãi hơn của tiếng Cham trong nghiên cứu, giáo dục và môi trường tri thức toàn cầu.



*TS. Putra Podam, Hệ thống Rumi Champa (Rumi Cham 2000) bao gồm: (Rumi Cham chuẩn & Rumi Cham mở rộng).*

*Email: [putrapodam@gmail.com](mailto:putrapodam@gmail.com)*

*Website: [www.champa.one](http://www.champa.one)*